

Số: /QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo****GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tại Công văn số 1386/XHNV-ĐT ngày 18 tháng 03 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ mở chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý văn hóa;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý văn hóa (mã số: 9229042).

Điều 2. Giao cho Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý văn hóa theo đúng Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, các quy định hiện hành có liên quan và chương trình đào tạo kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được đánh giá chất lượng; sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được kiểm định theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, Y5.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoàng Hải

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**NGÀNH: QUẢN LÝ VĂN HÓA****MÃ SỐ : 9229042**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN ngày tháng năm 2024
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo****- Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Quản lý văn hoá

+ Tiếng Anh: Cultural Management

- Mã số ngành đào tạo: 9229042

- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ, 04 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Quản lý văn hoá

+ Tiếng Anh: The Doctor of Philosophy in Cultural Management

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**2.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý văn hoá trình độ cao về lý thuyết và thực hành, chuyên sâu về văn hoá học và quản lý văn hoá, góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về Quản lý văn hoá có:

- Kiến thức chuyên môn chuyên sâu, tiên tiến với tư duy liên ngành, có khả năng trong việc phân tích, đánh giá, đưa ra giải pháp phù hợp để thực hiện các vấn đề nghiên

cứu, điều hành, quản lí, quản trị, lãnh đạo, hoạch định, tư vấn chính sách có liên quan đến văn hoá và quản lí văn hoá;

- Khả năng vận dụng sáng tạo, hiệu quả các kiến thức, lí thuyết liên ngành, chuyên ngành để phát hiện và giải quyết những vấn đề có liên quan đến văn hoá và quản lí văn hoá;

- Khả năng kết nối các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai các dự án, chương trình nghiên cứu có liên quan đến văn hoá và quản lí văn hoá;

- Khả năng sáng tạo các vấn đề về văn hoá, có ảnh hưởng đến cộng đồng, xã hội, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hoá văn hoá.

- Tuân thủ pháp luật, quy định; công hiến cho cộng đồng; làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm, có thái độ liêm chính học thuật và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển thông qua đánh giá hồ sơ chuyên môn theo qui định của ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng, ngành học, loại tốt nghiệp

Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành Quản lí văn hóa.

Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm nghiên cứu

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu. Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 công bố khoa học. Công bố khoa học có thể là bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào

tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ nghiên cứu làm người hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu có);

+ Nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

3.2.3. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ được chấp nhận bao gồm: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc và tiếng Nhật Bản. Yêu cầu cụ thể về minh chứng năng lực ngoại ngữ theo các quy định hiện hành của ĐHQGHN.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lí văn hoá bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài; hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3.2.4. Yêu cầu khác

- Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo

3.3. Danh mục các ngành/chuyên ngành phù hợp

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: gồm các ngành thuộc cùng nhóm ngành Quản lí văn hóa.

- Ngành phù hợp 2: gồm các ngành trong nhóm ngành: Quản trị - Quản lí; Xã hội học và Nhân học; Khu vực học; Khoa học chính trị; Báo chí và truyền thông; Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng;

- Đối với các trường hợp ngành/chuyên ngành phù hợp khác, căn cứ quy định tại Điều 8 Quy chế đào tạo tiến sĩ tại ĐHQGHN (ban hành kèm theo Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/10/2022 của Giám đốc ĐHQGHN), Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với chương trình đào tạo; xác định các học phần cần bổ sung tương ứng, đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Quản lí văn hóa - Lí thuyết và ứng dụng <i>Cultural management - Theory and Application</i>	3
2	Văn hóa, quản lí văn hóa và phát triển bền vững <i>Culture, cultural management and sustainable development</i>	3
3	Quản lí di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam <i>Management of tangible cultural heritage in Vietnam</i>	3
4	Quản lí di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam <i>Management of intangible cultural heritage in Vietnam</i>	3
	Tổng cộng	12

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 3-5 NCS/ 1 năm).

Kế hoạch tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Yêu cầu đối với luận án

- Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có đóng góp mới cho việc giải quyết vấn đề khoa học, lí luận hoặc thực tiễn đang đặt ra, góp phần xây dựng, hình thành khung lí thuyết mới, hệ tư tưởng mới phù hợp với ngành Quản lí văn hoá;

- Đề tài luận án phải được tiêu ban chuyên môn thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài

và người hướng dẫn. Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 3 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 6 tháng 1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận án;

- Có cam đoan và chữ ký của nghiên cứu sinh về nội dung luận án;

- Cấu trúc luận án đảm bảo tối thiểu gồm các phần sau: Mở đầu; Tổng quan tài liệu nghiên cứu; Câu hỏi nghiên cứu; Cơ sở lí thuyết; Phương pháp nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu và các phân tích, lí giải; Kết luận; Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án theo quy định của đơn vị đào tạo; Danh mục các công trình đã công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có); Phụ lục (nếu có);

- Tuân thủ các quy định về quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ;

- Luận án được viết bằng tiếng Việt, sử dụng chữ thuộc mã Unicode, loại chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, độ dài không quá 300 trang A4, không kể phụ lục, trong đó ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh;

- Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu và đóng góp quan trọng nhất của luận án.

2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu

- Nghiên cứu sinh công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ), có tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (là tác giả chính, không chia điểm khi có đồng tác giả). Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- + Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus);

- + Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỉ yếu hội thảo quốc tế có

phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

+ Có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỉ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

3. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO 1: Phân tích được thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin trong hoạt động thực tiễn và trong nghiên cứu chuyên môn.

- PLO 2: Vận dụng các kiến thức và phương pháp hiện đại và cập nhật vào trong nghiên cứu, điền dã thực tế; đánh giá, định lượng những điểm mạnh, điểm yếu, những điểm tiến bộ, hạn chế, những vấn đề tồn tại, bất cập của công tác quản lí văn hoá; trên cơ sở đó giải quyết sáng tạo được những vấn đề về văn hoá, quản lí văn hoá trong thực tiễn.

- PLO 3: Phân tích, đánh giá một cách khách quan, trên cơ sở luận cứ khoa học về một số vấn đề nghiên cứu chuyên sâu của hoạt động quản lí văn hoá.

- PLO4: Áp dụng một cách hệ thống các lí thuyết, phương pháp nghiên cứu văn hoá học và các phương pháp nghiên cứu liên ngành vào hoạt động nghiên cứu và giảng dạy, giải quyết các vấn đề học thuật liên quan đến lĩnh vực văn hoá và quản lí văn hoá.

- PLO 5: Xác định được những vấn đề then chốt của văn hoá và lịch sử văn hoá, từ lí thuyết đến thực tiễn; những lĩnh vực, thành tố, nguồn lực... của văn hoá trong diễn trình lịch sử và hoạt động quản lí; các vấn đề văn hoá, quản lí văn hoá và mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam và trên thế giới...

- PLO 6: Xác định và giải quyết được các vấn đề lí luận và thực tiễn của ngành quản lí văn hoá trong đời sống xã hội.

- PLO 7: Sáng tạo giải quyết các vấn đề về quản lí văn hoá thông qua thực hiện các chuyên đề nghiên cứu và luận án tiến sĩ, cũng như trong hoạt động nghiên cứu khoa học khác và hoạt động thực tiễn.

- POL 8: Thiết kế, triển khai các dự án nghiên cứu và trình bày các kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng, thuyết phục và chuyên nghiệp nhất có thể.

- POL 9: Phản biện và tư vấn về những vấn đề lí luận, phương pháp và kết quả nghiên cứu liên quan đến hướng nghiên cứu chuyên đề.

(Các chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo tiến sĩ từ PLO 6 – PLO 9; riêng đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ có thêm các chuẩn đầu ra từ PLO 1 – PLO 5)

4. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

- PLO 10: Làm chủ các lí thuyết khoa học, phương pháp của ngành quản lí văn hoá.

- PLO 11: Xác định, phân tích các vấn đề khoa học phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lí các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế.

- PLO 12: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận trong nước và quốc tế về các vấn đề khoa học của ngành Quản lí văn hoá và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

- PLO 13: Triển khai một đề tài, dự án nghiên cứu chuyên sâu và nghiên cứu ứng dụng liên quan đến các vấn đề văn hoá, từ đó tư vấn, sáng tạo các giải pháp/ chính sách phù hợp cho chính sách quản lí văn hoá.

5. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

- PLO 14: Nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới, khả năng chia sẻ, trao đổi chuyên môn, tư vấn khoa học và chính sách dựa trên kiến thức mà mình là chuyên gia.

- PLO 15: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong các hoạt động chuyên môn, đưa ra những phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

- PLO 16: Có đạo đức nghề nghiệp đối với các hoạt động nghiên cứu, tư vấn và tham mưu hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực quản lí văn hoá.

- PLO 17: Có tinh thần trách nhiệm, làm việc chuyên nghiệp, khoa học, có thái độ liêm chính học thuật, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, hợp tác trong nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn chính sách văn hoá.

6. Vị trí công tác sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ ngành Quản lí văn hoá có thể công tác trong các trong các cơ quan và tổ chức như sau:

- Tham gia các cơ quan quản lí về văn hoá từ trung ương đến địa phương.

- Nghiên cứu và giảng dạy về văn hoá ở các trường đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu, bảo tàng, lưu trữ....

- Làm việc trong các cơ quan báo chí và truyền thông, làm biên tập trong các cơ quan xuất bản (phần văn hoá).

- Làm việc tại các cơ quan trong hệ thống chính trị có sử dụng kiến thức văn hoá, quản lí văn hoá.

- Làm việc trong các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận, các trung tâm, dự án phát triển.

7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Tiếp tục tự nghiên cứu, tự học tập, cập nhật kiến thức về lí luận, phương pháp và thực tiễn phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và thực hành quản lí văn hoá.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

1.1. Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	100 tín chỉ, trong đó:
- Phần 1: Các học phần tiến sĩ:	12 tín chỉ
+ Bắt buộc:	8 tín chỉ
+ Tự chọn:	4/16 tín chỉ
- Phần 2: Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:	8 tín chỉ
+ Chuyên đề tiến sĩ:	6 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan:	2 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học (<i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i>)	
- Phần 3: Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (<i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i>)	
- Phần 4: Luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

1.2. Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	131 tín chỉ, trong đó:
- Phần 1: Các học phần bổ sung:	31 tín chỉ
+ Bắt buộc:	16 tín chỉ
+ Tự chọn:	15/39 tín chỉ
- Phần 2: Các học phần tiến sĩ:	12 tín chỉ
+ Bắt buộc:	8 tín chỉ
+ Tự chọn:	4/16 tín chỉ
- Phần 3: Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:	8 tín chỉ
+ Chuyên đề tiến sĩ:	6 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan:	2 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học (<i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i>)	
- Phần 4: Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (<i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i>)	
- Phần 5: Luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

2. Khung chương trình

2.1. Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	CÁC HỌC PHẦN TIỀN SĨ		12				
I.1	Các học phần bắt buộc		8				
1	HIS8200	Lí thuyết và phương pháp quản lí văn hóa (nâng cao) <i>Advanced Theories and Methods on Cultural Management</i>	4	45	30	125	
2	HIS8201	Chính sách và thiết chế quản lí văn hóa <i>Cultural Management Institutions and Policies</i>	4	45	30	125	
I.2	Các học phần tự chọn		4/16				
3	HIS8202	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Cultural and Creative Industries</i>	4	45	30	125	
4	HIS8203	Quản lí văn hóa tiếp cận từ phát triển bền vững <i>Approaching Cultural Management from Sustainable Development Perspective</i>	4	45	30	125	
5	HIS8204	Quản lí nguồn lực phát triển văn hóa <i>Managing Cultural Development Resources</i>	4	45	30	125	
6	HIS8206	Quản lí và phát huy giá trị di sản văn hóa <i>Managing and Promoting Cultural Heritage Values</i>	4	45	30	125	
II.	CÁC CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ, TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VÀ NCKH		8				
II.1	Chuyên đề tiến sĩ		6				
7	HIS8207	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	0	0	100	
8	HIS8208	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	0	0	100	
9	HIS8209	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	0	0	100	
II.2	Tiểu luận tổng quan		2				
10	HIS8210	Tiểu luận tổng quan <i>Overview of Literature</i>	2	0	0	100	
	NCS thực hiện các nội dung chuyên môn liên quan đến tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án, nêu ra những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết						

II.3	Nghiên cứu khoa học NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định của ĐHQGHN dưới sự hướng dẫn của cán bộ nghiên cứu.					
III	SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức. Tham gia trợ giảng bậc đại học, thạc sỹ; hướng dẫn thực hành, thực tập; hướng dẫn tối thiểu 02 khoá luận tốt nghiệp đại học; hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức.					
IV	LUẬN ÁN TIẾN SĨ					
11	HIS9006	Luận án tiến sĩ <i>Dissertation</i>	80	0	0	4000
Tổng cộng			100			

2.2. Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	HỌC PHẦN BỔ SUNG		31				
I.1	Các học phần bắt buộc		16				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	HIS6314	Quản lí văn hóa - Lí thuyết và ứng dụng <i>Cultural Management - Theory and Application</i>	3	39	12	99	
3	HIS6315	Văn hóa, quản lí văn hóa và phát triển bền vững <i>Culture, Cultural Management and Sustainable Development</i>	3	39	12	99	
4	HIS6316	Quản lí di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam <i>Management of Tangible Cultural Heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	
5	HIS6317	Quản lí di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam <i>Management of Intangible Cultural Heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	
I.2	Các học phần tự chọn		15/39				
6	HIS6318	Tác động của các yếu tố tự nhiên, lịch sử, xã hội đến sự hình thành và đặc điểm của văn hóa Việt Nam <i>The Impact of Natural and Socio - Historical Factors on The</i>	3	39	12	99	

		<i>Formation and Characteristic of Vietnamese Culture</i>					
7	HIS6319	Quản lý văn hóa làng Việt: Kinh nghiệm lịch sử và các vấn đề thực tiễn <i>Cultural Management in Vietnamese Villages: Historical Experiences and Realistic Issues</i>	3	39	12	99	HIS 6315
8	HIS6320	Lễ hội và quản lý lễ hội <i>Festival and Festival Management in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS 6315
9	HIS6321	Quản lý hoạt động tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam <i>Management of Religious and Belief's Activities in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS 6315
10	HIS6322	Quản lý di sản kiến trúc ở Việt Nam <i>Management of Architectural Heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS 6315
11	SIN6301	Quản lý di sản Hán Nôm Việt Nam <i>Management of Sino- Nom Heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	HIS 6315
12	HIS6623	Văn hóa dân gian Việt Nam <i>Vietnamese Folklore</i>	3	39	12	99	
13	ANT6301	Văn hóa tộc người Việt Nam <i>Culture of Vietnamese Ethnic Minority Groups</i>	3	39	12	99	
14	HIS6553	Tính thống nhất và đa dạng của văn hóa Việt Nam <i>Unity and diversity of Vietnamese culture</i>	3	39	12	99	
15	HIS6324	Vai trò của cộng đồng trong quản lý văn hóa <i>The role of the community in cultural management</i>	3	39	12	99	HIS 6315
16	HIS6325	Mối quan hệ giữa nông thôn và đô thị trong văn hóa Việt Nam <i>The relationships between the rural and urban areas in Vietnamese Culture</i>	3	39	12	99	
17	HIS6326	Quản lý văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế <i>Managing Culture in the Context of Global Integration</i>	3	39	12	99	HIS 6315
18	HIS6327	Công nghiệp văn hóa <i>Cultural Industry</i>	3	39	12	99	
II	CÁC HỌC PHẦN TIỀN SĨ		12				
II.1	Các học phần bắt buộc		8				

19	HIS8200	Lí thuyết và phương pháp quản lí văn hóa (nâng cao) <i>Advanced Theories and Methods on Cultural Management</i>	4	45	30	125	
20	HIS8201	Chính sách và thiết chế quản lí văn hóa <i>Cultural Management Institutions and Policies</i>	4	45	30	125	
II.2	Các học phần tự chọn		4/16				
21	HIS8202	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Cultural and Creative Industries</i>	4	45	30	125	
22	HIS8203	Quản lí văn hóa tiếp cận từ phát triển bền vững <i>Approaching Cultural Management from Sustainable Development Perspective</i>	4	45	30	125	
23	HIS8204	Quản lí nguồn lực phát triển văn hóa <i>Managing Cultural Development Resources</i>	4	45	30	125	
24	HIS8206	Quản lí và phát huy giá trị di sản <i>Managing and Promoting Cultural Heritage Values</i>	4	45	30	125	
III	CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ, TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VÀ NCKH		8				
III.1	Chuyên đề tiến sĩ		6				
25	HIS8207	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	0	0	100	
26	HIS8208	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	0	0	100	
27	HIS8209	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	0	0	100	
III.2	Tiểu luận tổng quan		2				
	HIS8210	Tiểu luận tổng quan <i>Overview of Literature</i>	2	0	0	100	
28	NCS thực hiện các nội dung chuyên môn liên quan đến tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án, nêu ra những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.						
III.3	Nghiên cứu khoa học NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định của ĐHQGHN dưới sự hướng dẫn của cán bộ nghiên cứu.						
IV	SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức. Tham gia trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ; hướng dẫn thực hành, thực tập; hướng dẫn tối thiểu 02 khoá luận tốt nghiệp đại học; hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức.						

V		LUẬN ÁN TIẾN SĨ					
29	HIS9006	Luận án tiến sĩ <i>Dissertation</i>	80	0	0	4000	
Tổng cộng			131				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.